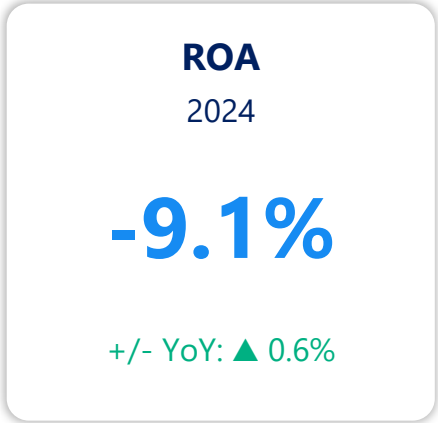
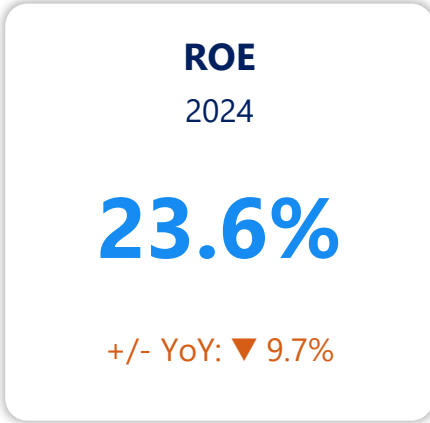
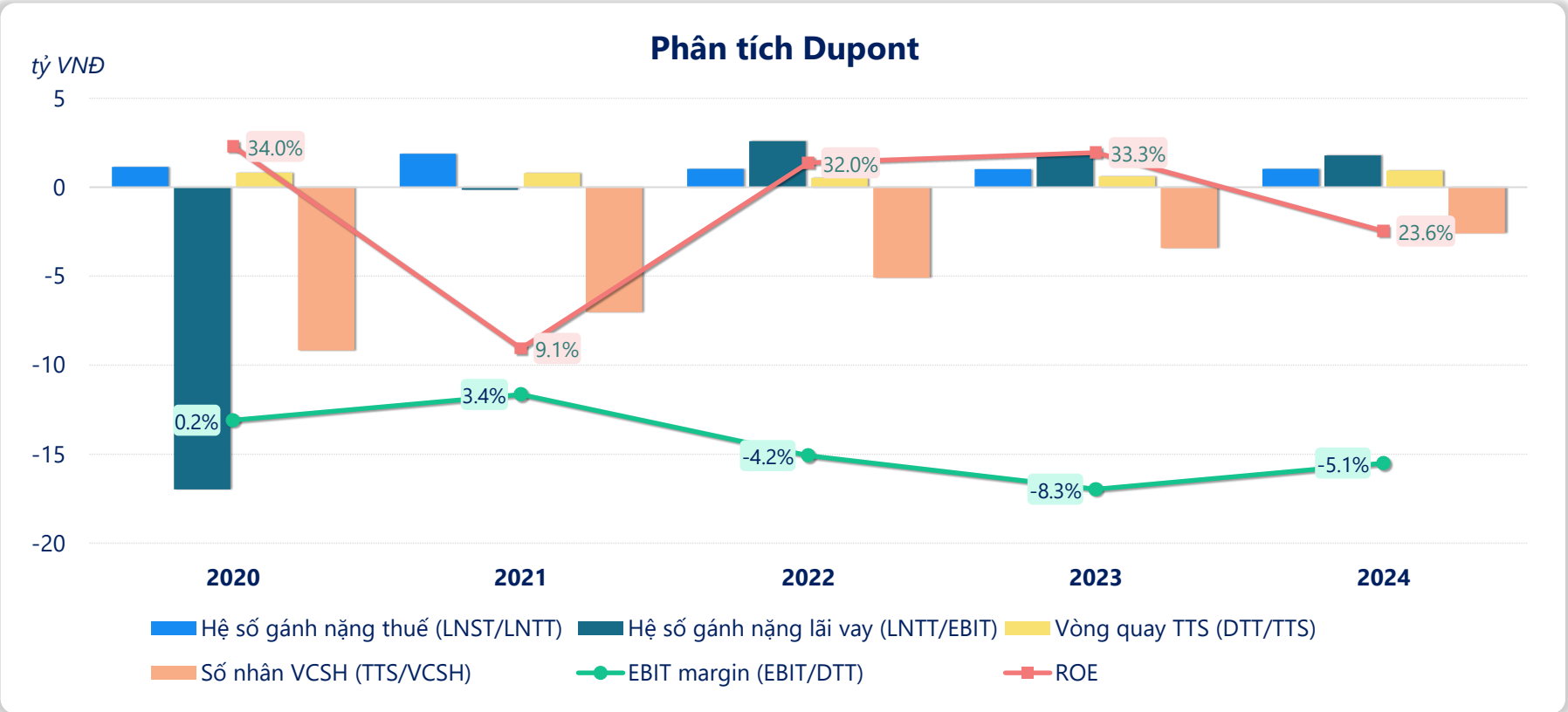
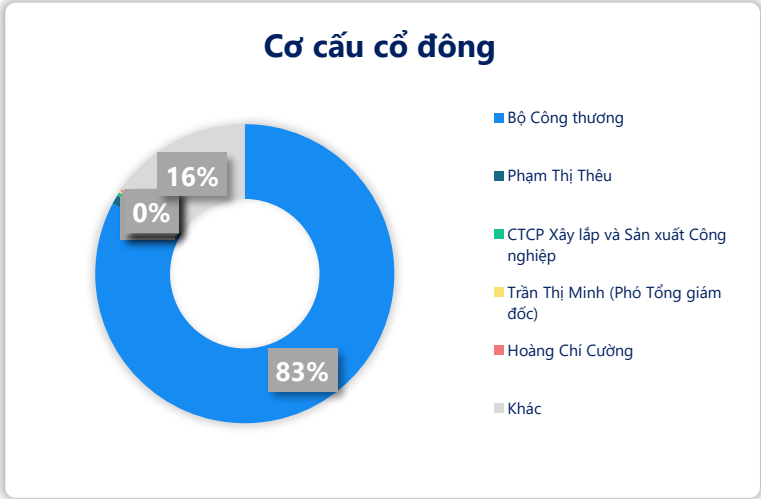


Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

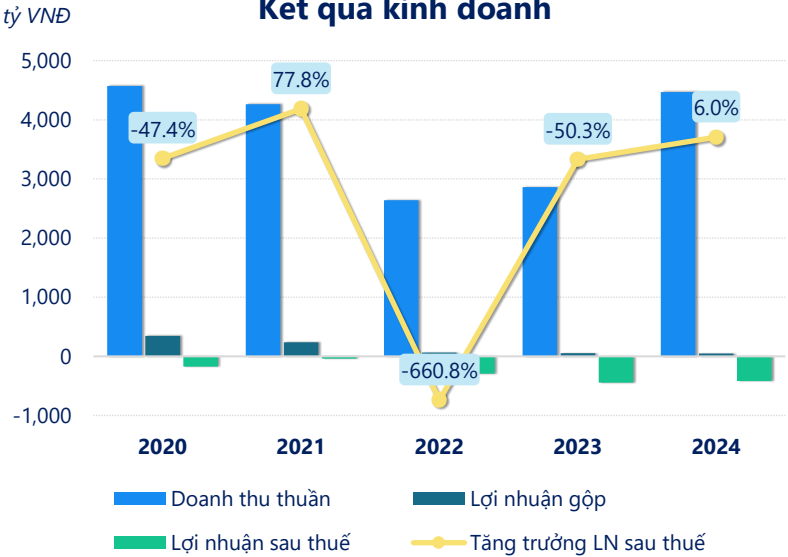
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,000 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		160
Số lượng CPLH (CP)		55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		280
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.28
EPS		-7,891
P/E		-0.4

	YTD	1T	3T	6T
VVN		-31.0%	-31.0%	26.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



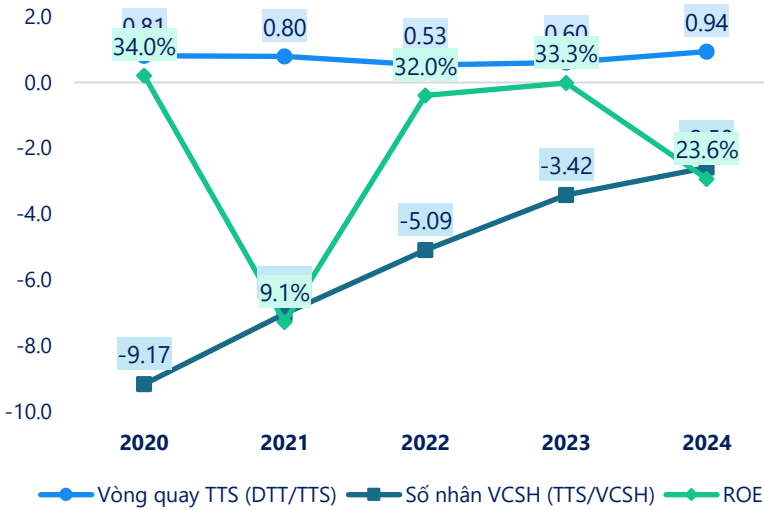
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-5.10%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

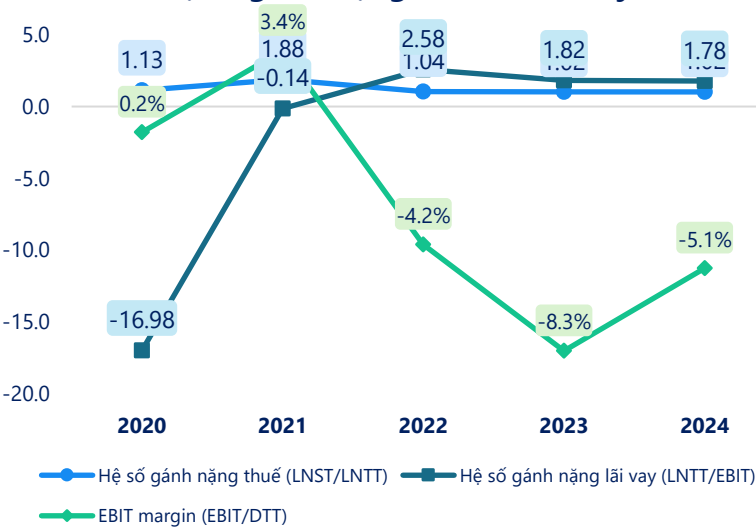
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VVN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 56.2%** đạt **4,467** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt -416.0 tỷ đồng **tăng 6.05%**.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 23.6% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

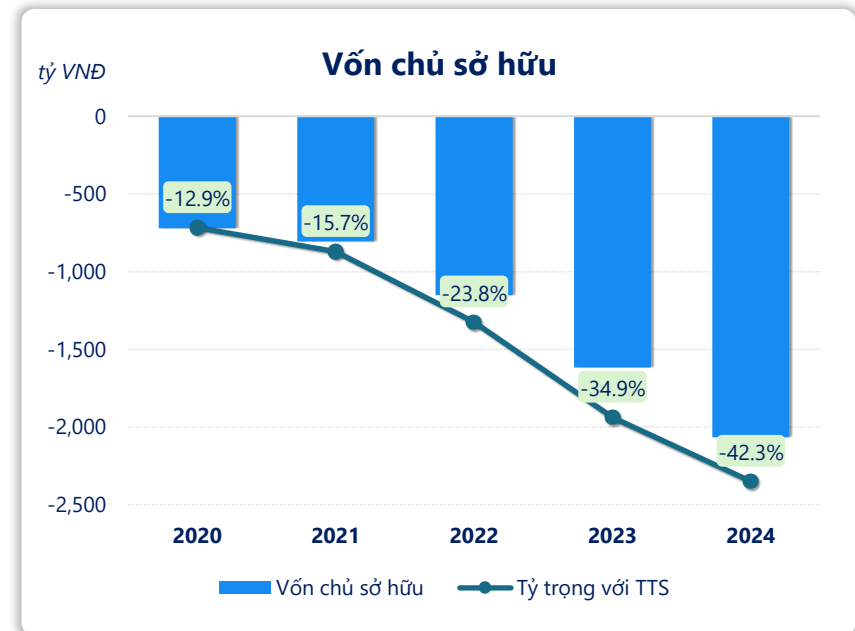
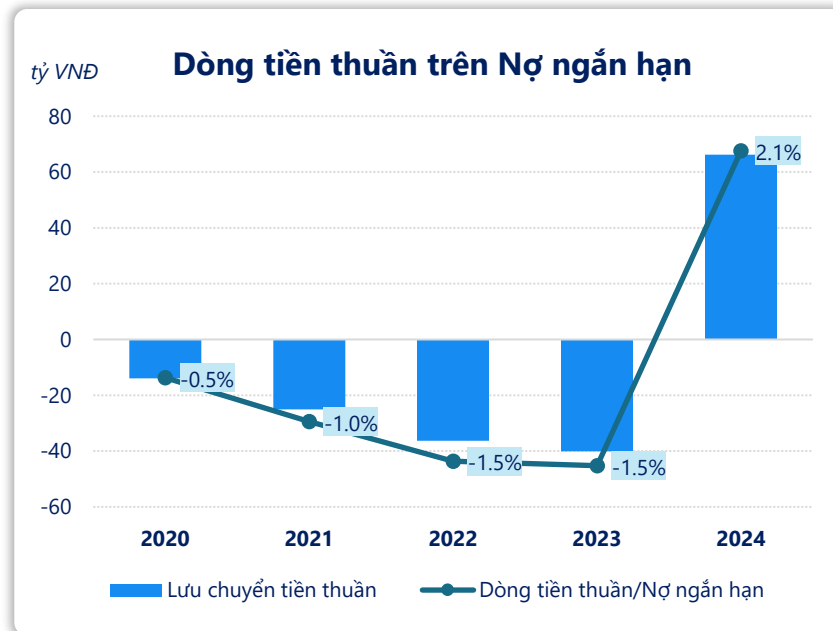
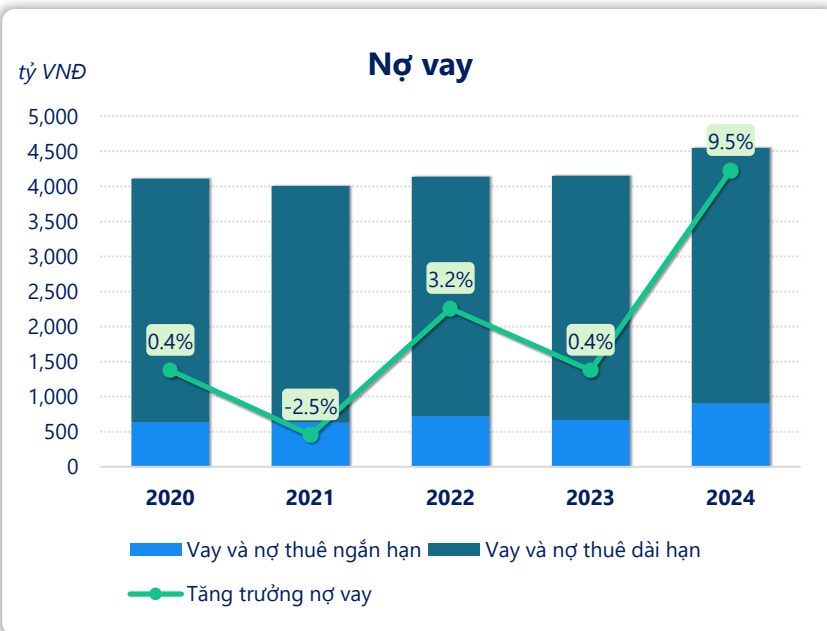
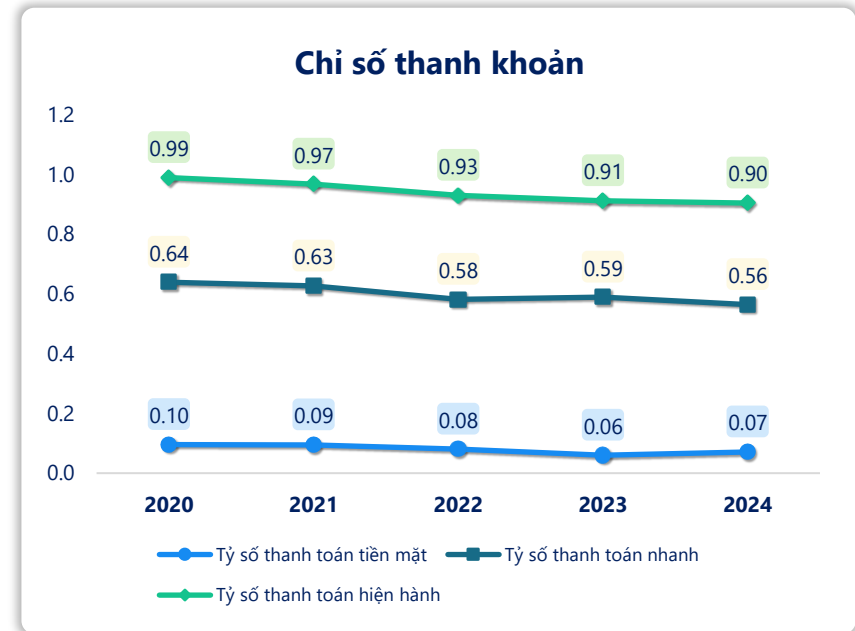
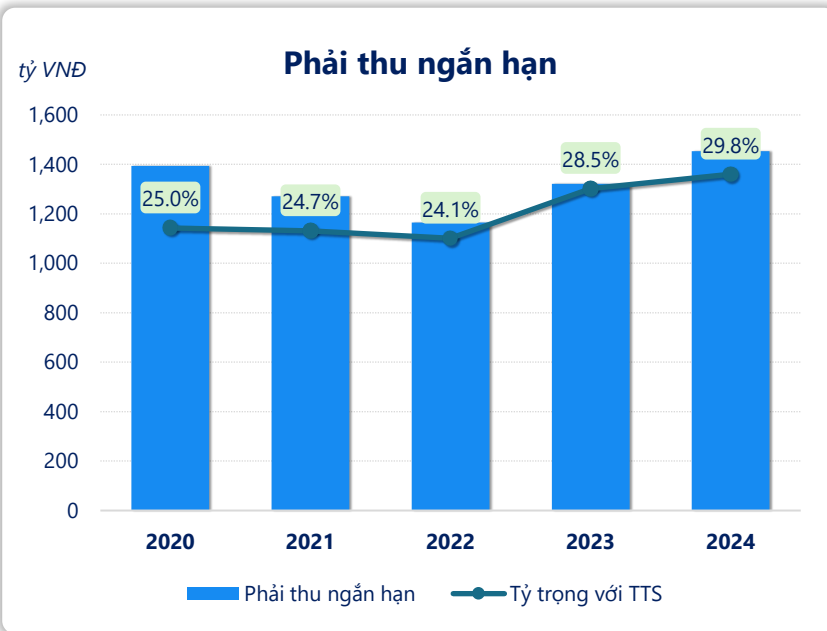
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.94**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-2.59** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,885	4,636	5.4%
Tài sản ngắn hạn	2,853	2,397	19.0%
Tiền và tương đương tiền	224	158	41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	9.60	55.9%
Phải thu ngắn hạn	1,454	1,321	10.1%
Hàng tồn kho	1,073	848	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	60.4	45.4%
Tài sản dài hạn	2,032	2,238	-9.2%
Phải thu dài hạn	9.76	9.42	3.6%
Tài sản cố định	1,761	1,961	-10.2%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	9.02	12.2	-25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	147	152	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,951	6,252	11.2%
Nợ ngắn hạn	3,154	2,627	20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	904	670	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,307	1,151	13.6%
Nợ dài hạn	3,797	3,625	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,644	3,482	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-2,066	-1,616	-27.8%
Vốn chủ sở hữu	-2,066	-1,616	-27.8%
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,570	4,263	2,638	2,860	4,467
Giá vốn hàng bán	4,222	4,027	2,572	2,804	4,418
Lợi nhuận gộp	348	237	66.6	55.4	48.6
Doanh thu HĐTC	5.69	119	49.8	3.24	12.7
Chi phí TC	265	167	224	301	248
Chi phí lãi vay	163	165	174	196	179
LN trong công ty LKLD	2.30	-0.77	-0.93	1.16	0
Chi phí bán hàng	40.8	28.3	15.9	23.3	23.3
Chi phí QLDN	201	187	174	195	212
LN thuần từ HĐKD	-150	-27.0	-298	-460	-422
Lợi nhuận khác	-3.22	6.43	14.3	26.3	15.5
LN trước thuế	-154	-20.6	-284	-434	-406
Lợi nhuận sau thuế	-174	-38.7	-295	-443	-416
LNST của CĐ cty mẹ	-209	-69.2	-313	-460	-434

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	197	142	-96.0	-26.1	-265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.6	-17.8	34.8	0.88	-28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-149	24.9	-14.9	360
Tiền đầu kỳ	273	259	234	198	158
Lưu chuyển tiền thuần	-13.9	-25.1	-36.3	-40.1	66.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	259	234	198	158	224